



THÔNG BÁO
Công khai thông tin về thu chi tài chính năm học 2023-2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỢ, CHI HỢ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
	Số dư năm trước chuyển sau	1.473.945.298	
	Mức thu	92.000	
	Tổng số thu trong năm	1.333.485.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.807.430.298	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵¹⁾		
	Số chi trong năm	2.190.046.172	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	2.190.046.172	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
	Số dư cuối năm	617.384.126	
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
			
	Số dư năm trước chuyển sang	63.097.567	
	Mức thu 12.000.000đ		
	Tổng số thu trong năm	1.977.020.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.040.117.567	

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước



	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
	Số chi trong năm	1.947.812.572	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.383.914.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	230.900.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	177.931.800	
	- Chi phúc lợi	155.066.772	
	- Chi khác:...		
	Số dư cuối năm	92.304.995	
3	BHYT		
	Số học sinh em :	2.089	
	Mức thu	680.400	
	Tổng thu:	1.421.355.600	
	Đã chi	1.421.355.600	
	Dư	0	
4	Đoàn đội		
	Số học sinh		
	Mức thu		
	Số dư năm trước		
	Tổng thu		
	Đã chi		
	Dư		
5	PHHS		
	Số học sinh		
	Mức thu		
	Số dư năm trước		
	Tổng thu		
	Đã chi		
	Dư		
II	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	12.946.664.699	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	12.946.664.699	

	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	12.946.664.699	
	- Kinh phí quyết toán	12.946.664.699	
	- Trong đó ngân sách dùng để chi lương , phụ cấp , các khoản đóng góp theo lương	12.946.664.699	
	- Chi điện nước, thuê lao công bảo vệ, sửa chữa nhỏ, thuê mướn, khác,.....	1.294.666.469	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	1.957.154.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	1.957.154.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm	1.957.154.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	1.957.154.000	
	- Kinh phí quyết toán	1.957.154.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		

Chính
sách
miễn
giảm học
phí năm
học
2023-
2024

DANH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế											Tổng kinh phí
				Miễn						Giảm 50%					
				Người có công	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1-Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo		Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha mẹ là cán bộ, công nhân, viên chức bị tại nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp thường xuyên	Cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	5	6	7	8=3+...+7	9=1*2*8	10=1/2	11	12	13=11+12	14=2*10+13	15=9+14
1	Nguyễn Anh Quân A9	92	5	1				1	460				0	0	460
2	Nguyễn Phương Linh D10	92	5	1				1	460				0	0	460
3	Đình Trần Thành B9	92	5		1			1	460				0	0	460
4	Nguyễn Thị My A2	92	5		1			1	460				0	0	460
	TỔNG CỘNG (A+B)			2	2	0	0	4	1 840	0	0	0	0	0	1.840

Số tiền bằng chữ: Một triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.

Quận Lê Chân, ngày 20 tháng 5 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Thúy Hạnh



**DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024**

Mã QĐ 2334/QĐ_UBND ngày 16/10/2023 của UBND quận Lê Chân

Đơn vị: nghìn đồng

Stt	Họ và tên	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng	Trẻ em MG, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kính tế (hộ cận nghèo)	Trẻ em MG, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Tổng cộng	Thành tiền	Ký nhận
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=6*1*2	
1	Đinh Trần Thành	5	150	1			1	750	
2	Nguyễn Thị My	5	150	1			1	750	
3	Nguyễn Phương Nhi	5	150		1		1	750	
4	Phan Ngọc Diệp	5	150		1		1	750	
5	Đinh Phương Anh	5	150		1		1	750	
6	Phạm Bùi Khánh Linh	5	150		1		1	750	
7	Phạm Hoàng Khánh	5	150		1		1	750	
8	Phạm Gia Huy	5	150		1		1	750	
9	Hoàng Bảo Ngọc	5	150		1		1	750	
Tổng				2	7	0	9	6.750	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.

UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG THCS TÔ HIỆU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2024 - 2025

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	81														
I	Giáo viên	74											74			
	Trong đó giáo viên dạy môn															
1	Toán	19		6	13				1	10	8		19			
2	Vật lý	4		1	3					1	3		4			
3	Hóa học	3			3				1	2			3			
4	Sinh học	4			4						4		4			
5	Ngữ văn	19		7	12					12	7		19			
6	Lịch sử	3		1	2					3			3			
7	Địa lý	2			2					1	1		2			
8	Tiếng Anh	7			7					5	2		7			
9	Công nghệ	3			3				2	1			3			
10	GDCD	2		2							2		2			
11	Thể dục	4			4					1	3		4			
12	Tin học	1			1					1			1			
13	Âm nhạc	1			1						1		1			
14	Mĩ thuật	1			1						1		1			
15	KHTN															
16	LS&DL															



TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
17	GDĐP															
18	HĐTN															
19	TPT	1			1						1					
II	Cán bộ quản lý	3														
1	Hiệu trưởng	1		1					1				1			
2	Phó Hiệu trưởng	2		2					2				2			
III	Nhân viên	4														
1	Nhân viên văn thư	0														
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ	0														
4	Nhân viên y tế	0														
5	Nhân viên thư viện	1			1											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thúy Hạnh

**UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG THCS TÔ HIỆU**

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2023 - 2024 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
1	27/6 - 01/7/2023	CBQL, GV	77	Tập huấn giáo viên giảng dạy SGK 8 theo chương trình GDPT 2018	Trực tuyến	
2	07/11/2023	CBQL + GV phụ trách	2	Sử dụng hệ thống LMS trong công tác bồi dưỡng đại trà chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho CBQL, GV	Trực tuyến trên LMS	
3	09/12/2023	CBQL + GV phụ trách	2	Sử dụng chữ ký số trên Hệ thống quản lý Hồ sơ điện tử ngành Giáo dục và đào tạo	Trực tiếp	
4	Tháng 4/2024	CBQL	1	Nghiên cứu Chuyên đề học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	Trực tiếp	
5	Tháng 4/2024	CBQL, GV phụ trách	2	Tập huấn phân mềm tuyển sinh vào lớp 10 THPT	Trực tiếp	
6	Tháng 4/2024	CBQL	2	Luật bảo vệ bí mật Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành	Trực tiếp	
7	Tháng 4/2024	CBQL	1	Quản triệt, triển khai các quy định của Đảng về kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực	Trực tiếp	
8	Tháng 4/2024	CBQL	1	Bồi dưỡng GD STEM và các kĩ	Trực tiếp	

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
				năng giáo dục tương lai		
9	Tháng 4/2024	CBQL + GV phụ trách	2	Công tác bảo đảm an ninh, an toàn trường học năm 2024	Trực tiếp	
10	Tháng 4/2024	TPT, HS	16	Tập huấn kỹ năng phòng chống, xâm hại trẻ em và phòng chống tác hại ma túy	Trực tiếp	
11	Tháng 05/2024	BGH, NTCM	8	Tập huấn kiểm tra, đánh giá theo CT GDPT 2018	Trực tiếp	
12	Tháng 05/2024	Thành viên ban tuyển sinh	2	Công tác tuyển sinh đầu cấp năm học 2024 - 2025	Trực tiếp	
13	01/6/2024	CBQL, GV coi thi	20	Tập huấn quy chế coi thi vào lớp 10 THPT	Trực tiếp	
14	Tháng 6/2024	CBQL, GV	75	Tập huấn Giáo viên giảng dạy chương trình SGK 9 chương trình GDPT 2018	Trực tuyến	
15	Tháng 8/2024	Đoàn viên GV	5	Tọa đàm DH hiệu quả, tối ưu hoạt động Warm-up trong DH ngoại ngữ	Trực tiếp	
16	Tháng 8/2024	CBQL, GV	60	Tập huấn chuyên môn, nâng cao chất lượng GD cấp THCS	Trực tiếp	

Quận Lê Chân, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thúy Hạnh

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2024 - 2025

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tất cả học sinh trên địa bàn phường Hồ Nam từ tổ 2 đến 5 và từ tổ 7 đến 10 và phường Trần Nguyên Hãn từ tổ 1 đến 4 và từ 6 đến 8 và ở một số địa bàn lân cận đã hoàn thành chương trình Tiểu học	Tất cả HS từ 11 đến 13 tuổi trên địa bàn phường Hồ Nam và một số ở địa bàn lân cận đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã học xong chương trình lớp 6.	Tất cả HS 12-15 tuổi trên địa bàn phường Hồ Nam và một số ở địa bàn lân cận đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã học xong chương trình lớp 7	Tất cả HS từ 13 - 16 tuổi trên địa bàn phường Hồ Nam và một số ở địa bàn lân cận đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã học xong chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện	Thực hiện chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành theo Quyết định số 32/2018/TT-BGDĐT về việc <i>ban hành chương trình giáo dục phổ thông</i>			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục hạnh kiểm và học tập của học sinh theo từng tháng, từng học kì; gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, với Ban giám hiệu để cùng phối hợp giáo dục HS.			
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	HS phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của HS THCS quy định trong Điều lệ trường THCS, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động GD ngoài giờ lên lớp, các buổi ngoại khóa, các buổi sinh hoạt đội, để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.			

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% xếp loại rèn luyện khá, tốt. - 99,5% học lực từ Đạt trở lên. - Sức khỏe: Tốt			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	- 100% HS TNTHCS - 88% HS đỗ vào 10 THPT

Quận Lê Chân, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thúy Hạnh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023 – 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	525				525
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	525 (100%)				525 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1750	686	602	462	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1684 (74,02%)	647 (94,31%)	586 (97,34%)	451 (97,62%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	55 (2,42%)	31 (4,52%)	15 (2,49%)	9 (1,95%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 (0,4%)	6 (0,87)	1 (0,17%)	2 (0,43%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,09%)	2 (0,29)			
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	525				525



TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	435 (82,86%)				435 (82,86%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	77 (14,67%)				77 (14,67%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 (2,48%)				13 (2,48%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1750	686	602	462	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1122 (64,11%)	433 (63,12%)	375 (62,29%)	314 (67,97%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	435 (24,86%)	173 (25,22%)	161 (26,74%)	101 (21,86%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	177 (10,11%)	75 (10,93%)	60 (9,97%)	42 (9,09%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16 (0,91%)	5 (0,73%)	6 (1%)	5 (1,08%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2275	686	602	462	525
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2265 (99,56%)	682 (99,42%)	598 (99,34%)	460 (99,57%)	525 (100%)
1.1	Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					525
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	435 (82,86%)				435 (82,86%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	77 (14,67%)				77 (14,67%)
1.2	Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021	1750	686	602	462	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	354 (20,23%)	146 (21,28%)	110 (18,27%)	98 (21,21%)	

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	768 (43,89%)	287 (41,84%)	265 (44,02%)	216 (46,75%)	
2	Thi lại/ Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	14 (0,62%)	3 (0,13%)	6 (0,26%)	5 (0,22%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0,44%)	4 (0,17%)	4 (0,17%)	2 (0,085%)	
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	51	6	21	14	10
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	22	2	10	8	2
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	60				
1	Cấp quận	145				
2	Cấp thành phố	86				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	89				
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	525				525
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	525				525
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	435 (82,86%)				435 (82,86%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	77 (14,67%)				77 (14,67%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 (2,48%)				13 (2,48%)
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 - THPT	525				525
1	Trường công lập (tỷ lệ so với tổng số)	414 (78,9%)				414 (78,9%)

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
2	Trường ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	129 (21,1%)				129 (21,1%)
VIII	Số học sinh nam/ số học sinh nữ	1150/1125	363/323	305/297	228/234	254/271
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	19	6	4	5	4

Quận Lê Chân, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thúy Hạnh

**UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG THCS TÔ HIỆU**

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/ số lớp	29/46	Số m ² / học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	29	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	06	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	23	
7	Bình quân lớp/ phòng học	0,65	
8	Bình quân học sinh/ lớp		
III	Số điểm trường		
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3200	1,35
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2100	0,89
VI	Tổng diện tích các phòng	2300	1,0
1	Diện tích phòng học (m ²)	2200	0,92
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	300	0,13
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	0,02
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn đội, phòng truyền thống (m ²)	50	0,02
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (đơn vị tính: bộ)	01	Số bộ/ lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	04	
1.1	Khối lớp 6	01	
1.2	Khối lớp 7	01	
1.3	Khối lớp 8	01	
1.4	Khối lớp 9	01	



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	04	
2.1	Khối lớp 6	01	
2.2	Khối lớp 7	01	
2.3	Khối lớp 8	01	
2.4	Khối lớp 9	01	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/ bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/ lớp
1	Ti vi	22	0,48
2	Cát xét	5	0,11
3	Đầu Video/ đầu đĩa	1	0,02
4	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	5	0,11
5	Thiết bị khác ...		
6	...		
	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/ lớp
1	Ti vi	25	0,54
2	Cát xét	5	0,11
3	Đầu Video/ đầu đĩa	1	0,02
4	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	8	0,17
5	Thiết bị khác ...		
6	...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	20
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/ chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khú nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	30	01	30	01	50	01	50
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		0		0		0		0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối Internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận Lê Chân, ngày tháng năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thúy Hạnh